

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2026/DS-ST

Ngày: 21/4-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Hương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Giang Sơn;

Bà Nguyễn Thị Như Ý;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 553/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 470/2026/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: đường M, phường A, quận N, TP.Cần Thơ (Nay là đường N, phường C, TP.Cần Thơ); *Có mặt*

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1959; Địa chỉ: KV B, phường L, quận B, TP.Cần Thơ (Nay là số KV B, P.L, TP.Cần Thơ); *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày: Do quen biết ông M có vay tiền của bàH tất cả 02 lần: Lần 1 vào ngày 27/6/2024 vay số tiền 5.000.000 đồng. Lần 2 vào ngày 02/8/2024 số tiền 17.500.000 đồng, lần này do quen biết có hùn vốn làm ăn giữa bàH, ông M và thêm 02 người tên Minh, Luông. BàH cầm vàng để cho ông M vay tiền. Tổng cộng cho ông M vay là 22.500.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và có lập biên nhận vay tiền ngày 27/6/2024, 02/8/2024. Hẹn 01 tháng trả lại vốn, lãi nhưng từ đó đến nay ông M không đóng tiền gốc, lãi cho bàH. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông M trả tiền vay là 22.500.000 đồng, yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 3%/tháng cho đến khi có bản án, tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 10.125.000 đồng, tổng cộng 32.625.000 đồng.

Tại phiên tòa: BàH giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông M trách cho bàH số tiền gốc đã vay 02 lần là 22.500.000 đồng. Yêu cầu tính tiền lãi, cụ thể: Biên nhận

ngày 27/6/2024 ông M hẹn sau 10 ngày trả nợ nhưng không trả, yêu cầu tính lãi từ ngày 07/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 3%/tháng trên số tiền 5.000.000 đồng là $5.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 3.220.000 \text{ đồng}$. Biên nhận ngày 02/8/2024 yêu cầu tính lãi từ ngày 02/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 3%/tháng trên số tiền 17.500.000 đồng là $17.500.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 10.832.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng yêu cầu ông M trả gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 22.500.000 đồng + 3.220.000 đồng + 10.832.500 đồng = 36.552.500 đồng, trong đó tiền gốc 22.500.000 đồng, tiền lãi 14.052.500 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/01/2026, bị đơn trình bày: Vào ngày 27/6/2024 ông M có mượn tiền của bàH số tiền 5.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả. Ông M có viết biên nhận ngày 27/6/2024. Ông M thống nhất số tiền mượn 5.000.000 đồng này. Tuy nhiên, ông M không thừa nhận vay bàH số tiền 17.500.000 đồng, tờ biên nhận ngày 02/8/2024 không phải chữ ký, chữ viết của ông M. Ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bàH đối với số tiền 17.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền gốc 22.500.000 đồng và lãi suất theo quy định, không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn trả lãi suất 3%/tháng đối với số tiền vay. Các đương sự phải chịu án phí, chi phí giám định theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, lãi theo biên nhận vay tiền nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025). Bị đơn cư trú trên địa bàn phường Long Tuyền, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn được triệu tập họp lệ phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào biên nhận ngày 27/6/2024 và lời thừa nhận của ông M tại biên bản hòa giải ngày 12/01/2026 thì ông M có vay của bàH số tiền 5.000.000 đồng. Đối với số tiền 17.500.000 đồng, ông M không thừa nhận vay của bàH tuy nhiên căn cứ vào Kết luận giám định số 461/KL-KTHS ngày 02/02/2026 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Cần Thơ thì xác định được chữ ký, chữ viết tên trong biên nhận ngày 02/8/2024 là của ông M. Như vậy ông M có vay của bàH số tiền 17.500.000 đồng theo biên nhận ngày 02/8/2024, tổng số tiền ông M vay của bàH là 22.500.000 đồng, do đó bàH yêu cầu ông M trả lại số tiền 22.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi: BàH yêu cầu trả lãi với lãi suất 3%/tháng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng yêu cầu từ ngày 07/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, tiền lãi là 3.220.000 đồng. Đối với số tiền 17.500.000 đồng yêu cầu tính từ ngày 02/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, tiền lãi là: 10.832.500 đồng. Tổng tiền lãi bàH yêu cầu là 14.052.500 đồng.

Biên nhận ngày 27/6/2024 không ghi nhận thời hạn trả nợ, cũng như lãi suất vay nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Biên nhận ngày 02/8/2024 không ghi nhận lãi suất vay nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi theo quy định tại Điều 469, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét thấy, lãi suất mà bàH yêu cầu 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên không có cơ sở chấp nhận mà chỉ chấp nhận lãi suất 10%/năm (0.83%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 1 Điều 469; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền 5.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày khởi kiện (Ngày 12/11/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 21/4/2026) là: $5.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} = 219.950 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền 17.500.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 03/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 21/4/2026) là: $17.500.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm} 07 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 2.846.900 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi là $219.950 \text{ đồng} + 2.846.900 \text{ đồng} = 3.066.850 \text{ đồng}$, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là $22.500.000 \text{ đồng} + 3.066.850 \text{ đồng} = 25.566.850 \text{ đồng}$. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Số tiền lãi Hội đồng xét xử không chấp nhận là $14.052.500 \text{ đồng} - 3.066.850 \text{ đồng} = 10.985.650 \text{ đồng}$.

[3] Chi phí giám định: 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nêu trên. Do yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở nên bị đơn phải chịu chi phí giám định 7.000.000 đồng và có trách nhiệm hoàn lại cho nguyên đơn.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn chịu án phí 1.278.343 đồng;

Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với tiền lãi không được chấp nhận, do thuộc trường hợp người cao tuổi (Có đơn xin miễn án phí).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 227, Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469; khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Lê Văn M.

Ông Lê Văn M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 21/4/2026) là 25.566.850 đồng (*Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi đồng*), trong đó tiền gốc 22.500.000 đồng và tiền lãi 3.066.850 đồng.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chi phí giám định: 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí nêu trên. Bị đơn chịu chi phí giám định 7.000.000 đồng và có trách nhiệm hoàn lại cho nguyên đơn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí 1.278.343 đồng (*Một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng*), nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Cần Thơ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND KV2-CT;
- Phòng THADS KV2-CT;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thùy Hương